

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ TÂN UYÊN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 45/2024/KDTM-ST

Ngày: 12-8-2024

V/v tranh chấp hợp đồng mua
bán hàng hóa

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Chử Cần.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Tống Văn Tâm;

Ông Huỳnh Sơn Tây.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Nam - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Giáp - Kiểm sát viên.

Vào ngày 12 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 70/2024/TLST-KDTM ngày 16 tháng 4 năm 2024 về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 41/2024/QĐXXST-KDTM ngày 08 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Công ty TNHH TM, địa chỉ: số C, đường L, khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

- Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Trần Thị T, sinh năm 1995, địa chỉ: số H đường N, khu phố B, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương; là đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 21/3/2024), có đơn xin xét xử vắng mặt;

- *Bị đơn:* Công ty TNHH B, địa chỉ: thửa đất số 23 tờ bản đồ số 32 khu phố F, phường U, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

- Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1972, địa chỉ: B đường N, Phường G, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; là đại

diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 02/5/2024) , có đơn xin xét xử vắng mặt;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Trần Thị T thống nhất trình bày:

Trong năm 2023, Công ty TNHH TM (viết tắt là Công ty TM) có bán cho Công ty TNHH B nhiều lô hàng là chỉ dán viền P các loại, dùng trong sản xuất nội thất gỗ (việc mua bán có lập hợp đồng nhưng Công ty B không ký giao lại cho Công ty TM). Công ty TM đã giao hàng cho Công ty B và xuất các Hoá đơn giá trị gia tăng như sau:

Stt	Hoá đơn	Ngày	Số tiền (VND)
1	91	27/07/2023	25.533.360
2	96	31/07/2023	232.270.200
3	111	31/08/2023	261.433.440
4	122	28/09/2023	347.550.912
5	134	31/10/2023	9.486.720

Tổng giá trị các đơn hàng nói trên là 876.274.632 đồng (đã bao gồm 8% thuế GTGT).

Hai bên thỏa thuận bằng lời nói là sẽ thanh toán tiền mua bán hàng hóa sau 45 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn.

Sau khi xuất các hoá đơn nói trên, Công ty TM nhiều lần nhắc nhở và yêu cầu phía Công ty B thực hiện việc thanh toán nhưng Công ty B lấy nhiều lý do để không thanh toán tiền hàng cho Công ty TM. Ngày 31/12/2023, thực hiện việc kiểm toán tài chính, Công ty B gửi T2 xác nhận phải trả nhà cung cấp, trong đó xác nhận số tiền hàng còn nợ Công ty TM là 876.274.632 đồng và yêu cầu Công ty TM gửi thư xác nhận nợ nêu trên đến Công ty TNHH K, địa chỉ số D B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh. Nhưng sau đó, Công ty B không thực hiện việc thanh toán tiền hàng là 876.274.632 đồng cho Công ty TM.

Do đó, Công ty TM khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc Công ty B phải thanh toán cho Công ty TM tổng số tiền 957.782.982 đồng, trong đó, tiền nợ gốc là: 876.274.632 đồng, tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán với mức lãi suất 1%/tháng tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 81.508.350 đồng.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày:

Ngày 03/05/2023, Công ty TNHH TM (Công ty TM) và Công ty TNHH B (Công ty B) thỏa thuận ký Hợp đồng nguyên tắc số: TM-YC01, nội dung: Công

ty TM cung cấp mặt hàng Chi nhựa P cho Công ty B; giá trị hợp đồng được các bên thoả thuận là: thể hiện theo từng đơn đặt hàng khác nhau.

Theo đơn đặt hàng của Công ty B1, Công ty TM đã giao hàng và xuất các hoá đơn VAT gồm: Hoá đơn số 111 ngày 21/8/2023, hoá đơn số 91 ngày 27/7/2023, hoá đơn số 96 ngày 31/7/2023, hóa đơn 64 ngày 19/06/2023 tổng số tiền các hoá đơn là 823.608.760 đồng.

Công ty B đã trả số tiền 200.000 nhân dân tệ tương đương 704.000.000 đồng cho ông Tao Shu S - người trực tiếp trao đổi mua bán hàng hoá với ông Lu Min H. Số tiền còn lại chưa thanh toán là: 119.608.760 đồng.

Tuy nhiên, để hoàn tất hồ sơ quyết toán doanh nghiệp cuối năm, ngày 31/12/2023 Công ty B2 gửi thư xác nhận phải trả nhà cung cấp số tiền 876.247.632 đồng. Do đó, Công ty TM yêu cầu Công ty B2 phải trả toàn bộ số tiền 876.247.632 đồng là không đúng.

Ngoài ra, căn cứ nội dung các đơn đặt hàng được Công ty B2 thực hiện gửi cho Công ty TM, ghi nhận nội dung: Nếu toàn bộ hoặc một phần hàng hóa giao không đảm bảo quy cách, yêu cầu về chất lượng thì bên bán có trách nhiệm thu hồi và thay thế miễn phí bằng hàng hóa đảm bảo quy cách, chất lượng. Nếu công ty bị thiệt hại do giao hàng chậm, thông số kỹ thuật không phù hợp hoặc chất lượng kém thì người bán phải chịu trách nhiệm bồi thường. Toàn bộ số lượng vật liệu mua sẽ được dùng làm tiền bồi thường.

Hàng hoá do Công ty TM giao cho Công ty B trong đó có chỉ P thuộc mã hàng FP-P-1915-32-23-1 và mã hàng FP-P-1915-32-23 có chất lượng không đạt tiêu chuẩn dẫn đến việc Công ty B phải chịu thiệt hại lớn, cụ thể: Tiền phạt chậm trễ cho việc xuất hàng không đúng quy định 105.288,96 USD, tương đương: 2.421.646.080 đồng; khách hàng đã hủy toàn đơn hàng FP-P-1915-32-23, PO 94272175, số lượng 720 bộ, thiệt hại của đơn hàng là 80.640,00 USD tương đương 1.854.720.000 đồng; số lượng 720 lò sưởi tồn kho không thể xuất cái tồn kho lò sưởi số tiền là 30.240 USD tương đương: 695.520.000 đồng. Phí kiểm tra, kiểm tra lại và lấy mẫu lại số tiền là : 11.970.834 đồng, không bao gồm phí vận chuyển mà Công ty B phải chịu khi gửi mẫu đi.

Bộ phận mua hàng và chủ Công ty B là ông Lu Min H đã trao đổi trực tiếp với Công ty TM về hàng hóa kém chất lượng rất nhiều lần, nhưng Công ty TM không chịu trách nhiệm và có những lời lẽ đe dọa xúc phạm đến C.

Do đó, Công ty B không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của Công ty TM.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm tại phiên toà sơ thẩm như sau:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên, Thẩm phán, Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án:

Xét thấy việc nguyên đơn Công ty TM khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bị đơn Công ty B phải trả số tiền còn nợ, xuất phát từ việc mua bán chỉ dán viên P các loại, dùng trong sản xuất nội thất gỗ, đây là vụ án kinh doanh thương mại: “Tranh chấp về hợp đồng mua bán hàng hóa”. Bị đơn có trụ sở tại thành phố T, tỉnh Bình Dương nên theo khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

[2] Về nợ gốc: Xét nguyên đơn Công ty TM yêu cầu bị đơn Công ty B thanh toán cho nguyên đơn số tiền nợ gốc còn lại là 876.274.632 đồng. Tại bản tự khai ngày 09/5/2024, biên bản làm việc ngày 22/5/2024, bị đơn đã thừa nhận còn nợ nguyên đơn số tiền 876.274.632 đồng, tuy nhiên do nguyên đơn cung cấp hàng hóa không đạt chất lượng theo thỏa thuận nên bị đơn chưa thanh toán cho nguyên đơn, đây là tình tiết không cần phải chứng minh theo khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Ngoài ra, Công văn số 2634/CTBDU-TTKT1 ngày 01/7/2024 của Cục Thuế tỉnh B cũng xác định Công ty B đã sử dụng các hóa đơn số 91 ngày 27/07/2023, số 96 ngày 31/07/2023, số 111 ngày 31/08/2023, số 122 ngày 28/09/2023, số 134 ngày 31/10/2023 của Công ty TM để kê khai khấu trừ thuế giá trị gia tăng, đồng thời tại Văn bản số 03/2024/BE ngày 18/6/2024, người đại diện theo pháp luật Công ty B là ông Lu Min H cũng thừa nhận nội dung về việc khấu trừ thuế nêu trên và lý do chưa thanh toán số tiền phát sinh từ các hóa đơn nêu trên.

[3] Căn cứ khoản 1 Điều 50 Luật Thương mại thì bên mua có nghĩa vụ thanh toán tiền hàng theo thỏa thuận. Công ty B cho rằng đã thanh toán cho Công ty TM số tiền tương đương 704.000.000 đồng thông qua ông Tao Shu S, tuy nhiên không đưa ra được chứng cứ chứng minh, nguyên đơn Công ty TM cũng không thừa nhận có việc thanh toán nêu trên. Như vậy, Công ty B đã nhận hàng nhưng không thanh toán đầy đủ tiền hàng là vi phạm thỏa thuận do đó có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc Công ty B thanh toán cho Công ty TM số tiền 876.274.632 đồng.

[4] Về tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ: Công ty B đã không thanh toán đầy đủ tiền hàng cho Công ty TM nên phải trả tiền lãi trên số tiền chậm trả theo quy định của pháp luật. Tại văn bản ý kiến đề ngày 07/8/2024, Công ty TM yêu cầu Công ty B phải thanh toán tiền lãi trên khoản nợ còn lại từ thời điểm chậm trả tính đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 12/8/2024 với mức lãi suất 01%/tháng (tương đương 12%/năm) theo thỏa thuận tại Điều 4 của Hợp đồng nguyên tắc số TM-BW01 ngày 03/5/2023, có hiệu lực đến ngày 31/12/2023. Tại thời điểm xét xử, mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường là 13,4%/năm, tương đương

1,177%/tháng (mức lãi suất nợ quá hạn tại Ngân hàng N là 13,2%/năm, tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần S1 là 15%/năm, tại Ngân hàng TMCP Đ là 12%/năm). Nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán tiền lãi chậm trả với lãi suất 12%/năm, tính đến ngày xét xử 12/8/2024 = 81.508.350 đồng là phù hợp mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường, quy định tại Điều 306 Luật Thương mại và có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Việc Công ty B cho rằng Công ty TM giao hàng chậm, cung cấp hàng hoá có thông số kỹ thuật không phù hợp hoặc chất lượng kém, gây thiệt hại Công ty B thì có quyền khởi kiện trong vụ án khác.

[6] Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ.

[7] Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Bị đơn phải chịu án phí đối với phần yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, khoản 2 Điều 92, Điều 147, Điều 227, Điều 235, Điều 244, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 50, 55, 301, 306 Luật Thương mại;

- Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH TM về việc “tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” với bị đơn Công ty TNHH B.

Buộc Công ty TNHH B có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty TNHH TM tổng số tiền 957.782.982 (chín trăm năm mươi bảy triệu bảy trăm tám mươi hai nghìn chín trăm tám mươi hai) đồng, trong đó số tiền nợ gốc 876.274.632 (Tám trăm bảy mươi sáu triệu hai trăm bảy mươi tư nghìn sáu trăm ba mươi hai) đồng, tiền lãi chậm trả là 81.508.350 (tám mươi một triệu năm trăm linh tám nghìn ba trăm năm mươi) đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 12/8/2024) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất đã thỏa thuận là 12%/năm tương ứng với thời gian chậm trả.

2. Về án phí:

Buộc Công ty TNHH B phải chịu 40.733.500 (bốn mươi triệu bảy trăm ba mươi ba nghìn năm trăm) đồng tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Trả lại cho Công ty TNHH TM 19.670.000 (mười chín triệu sáu trăm bảy mươi nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số BLTU/23/0001301 ngày 15/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tân Uyên.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 1, Điều 2 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố Tân Uyên;
- Chi cục THADS thành phố Tân Uyên;
- Các đương sự;
- Lưu VT, HS.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Chữ Cần